

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/Ng 16/26/2023/TB-SSIAM-NVQ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 05/09/2023
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.000	5,93%
2	BCM	100	0,47%
3	BID	200	0,62%
4	BVH	100	0,30%
5	CTG	800	1,70%
6	FPT	1.300	8,25%
7	GAS	100	0,65%
8	GVR	100	0,14%
9	HDB	2.400	2,65%
10	HPG	3.800	6,89%
11	MBB	3.400	4,13%
12	MSN	700	3,75%
13	MWG	1.300	4,59%
14	PLX	100	0,25%
15	POW	700	0,59%
16	SAB	100	1,04%
17	SHB	3.500	2,86%
18	SSB	1.700	3,14%
19	SSI	1.200	2,63%
20	STB	2.200	4,72%
21	TCB	2.700	6,12%
22	TPB	1.600	2,06%
23	VCB	700	4,09%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.300	4,67%
25	VIB	1.500	2,00%
26	VIC	1.300	5,30%
27	VJC	300	1,93%
28	VNM	1.000	5,11%
29	VPB	5.700	7,84%
30	VRE	1.100	2,19%
II	Tiền/Cash(VND)	51.746.173	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.471.515.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.523.261.173
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	51.746.173

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	46.950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	45.200	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	FPT	96.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	18.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	SSI	33.400	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
7	TCB	34.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	20.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 05/09/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 31/08/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.300.000,00	8.300.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	15.300,00	15.130,00	170,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	126.430.677.400,00	125.542.020.525,00	888.656.875,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.523.261.173,00	1.512.554.464,00	10.706.709,00
của 1 CCQ/ per Share	15.232,61	15.125,54	107,07
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.244,64	1.234,53	10,11

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/09/2023

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/08/2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Anh

